

BIỂU PHÍ E: BIỂU PHÍ ÁP DỤNG VỚI THẺ TÍN DỤNG QUỐC TẾ ABBank

(Hiệu lực từ 15/06/2026)

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	ABBank Visa Hạng Classic	ABBank Visa Hạng Gold	ABBank Visa Hạng Platinum	ABBank Visa Travel	ABBank Visa Cashback	ABBank Visa Priority	Ghi chú	Phân loại nhóm phí		
1	Phí phát hành thẻ (thu một lần) ⁽¹⁾									A		
1.1	Phát hành lần đầu, hết hạn	Thẻ	299.000 VND									
1.2	Phát hành lại do hỏng, mất, thất lạc	Thẻ	50.000 VND	100.000 VND				Miễn phí	Tự động			
2	Phí phát hành nhanh ⁽²⁾	Thẻ	200.000 VND								Tự động	A
3	Phí thường niên (thu theo năm) ⁽¹⁾									A		
3.1	Thẻ chính	Thẻ	300.000 VND	400.000 VND	599.000 VND	699.000 VND	799.000 VND	1.299.000 VND	Tự động			
3.2	Thẻ phụ	Thẻ	300.000 VND	400.000 VND	599.000 VND	699.000 VND	799.000 VND	1.299.000 VND	Tự động			
4	Phí cấp lại PIN									A		
4.1	PIN giấy	Lần	50.000 VND								Tự động	
4.2	EPIN	Lần	Miễn phí									
5	Phí rút tiền									A		

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	ABBank Visa Hạng Classic	ABBank Visa Hạng Gold	ABBank Visa Hạng Platinum	ABBank Visa Travel	ABBank Visa Cashback	ABBank Visa Priority	Ghi chú	Phân loại nhóm phí	
5.1	Tại ATM, ĐUTM của ABBank	Lần	4% * Số tiền GD, tối thiểu 50.000 VND							Tự động	
5.2	Tại ATM, ĐUTM khác ⁽³⁾	Lần									
6	Phí vận tin, sao kê tại ATM									A	
6.1	Tại ATM của ABBank	Lần	Miễn phí								
6.2	Tại ATM khác	Lần	Theo Ngân hàng cung cấp dịch vụ nơi khách hàng thực hiện giao dịch								
7	Phí chuyển đổi ngoại tệ	Giao dịch	2,5% * Số tiền giao dịch						Tự động	A	
8	Phí tra soát khiếu nại (Trường hợp khiếu nại sai)	Lần	100.000 VND					Miễn phí	Tự động	A	
9	Phí thông báo thẻ bị mất cấp/ thất lạc và khóa tạm thời (mở khóa thẻ không thu phí)	Lần	Miễn phí								
10	Phí dịch vụ SMS	Tháng	22,000 VND								
11	Phí thanh toán hóa đơn tự động	Hóa đơn	Miễn phí								

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	ABBank Visa Hạng Classic	ABBank Visa Hạng Gold	ABBank Visa Hạng Platinum	ABBank Visa Travel	ABBank Visa Cashback	ABBank Visa Priority	Ghi chú	Phân loại nhóm phí	
12	Phí thay đổi thông tin liên quan tới thẻ của KH (Chỉ thu tối đa 1 loại phí) ⁽¹⁾									A	
12.1	Phí thay đổi hạn mức tín dụng	Lần	50.000 VND		100.000 VND			Miễn phí	Tự động		
12.2	Phí thay đổi tài sản đảm bảo	Lần	50.000 VND		100.000 VND			Miễn phí	Tự động		
12.3	Phí thay đổi hạn mức giao dịch	Lần	50.000 VND		100.000 VND			Miễn phí	Tự động		
12.4	Phí thay đổi hạng thẻ/loại thẻ (đã bao gồm phí phát hành lại thẻ, không bao gồm phí phát hành thẻ nhanh)	Lần	50.000 VND		100.000 VND			Miễn phí	Tự động		
13	Phí sử dụng vượt hạn mức (Không bao gồm lãi/ phí chậm trả phát sinh, phí đăng ký/ hủy trả góp) ⁽¹⁾	Lần	50.000 VND		100.000 VND			Miễn phí	Tự động	A	
14	Phí chậm thanh toán ⁽¹⁾	Kỳ	4% số tiền thanh toán tối thiểu chưa thanh toán & tối thiểu 100.000 VND							Tự động	A

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	ABBank Visa Hạng Classic	ABBank Visa Hạng Gold	ABBank Visa Hạng Platinum	ABBank Visa Travel	ABBank Visa Cashback	ABBank Visa Priority	Ghi chú	Phân loại nhóm phí	
15	Phí hoàn số tiền dương trong tài khoản thẻ tín dụng	Lần	Miễn phí								
16	Số tiền thanh toán tối thiểu	Kỳ	5% * Tổng dư nợ, tối thiểu 100.000 VND							Tự động	A
17	Phí tắt toán thẻ									A	
17.1	Tắt toán thẻ từ tháng thứ 1 cho đến tháng T-2 (trong đó: T là tháng hết hạn thẻ)	Lần	300.000 VND	400.000 VND	599.000 VND	699.000 VND	799.000 VND	1.299.000 VND	Tự động	A	
18	Phí cấp lại bản sao TBGD										
18.1	Tại quầy / Qua email	Lần	10.000 VNĐ								
18.2	Qua bưu điện	Lần	50.000 VNĐ								
18	Phí giao nhận thẻ										
18.1	Tại quầy	Lần	Miễn phí								
18.2	Qua bưu điện về địa chỉ KH yêu cầu	Lần	Miễn phí								A
19	Phí và lãi dịch vụ trả góp thẻ tín dụng										

STT	Hạng mục phí	Đơn vị	ABBank Visa Hạng Classic	ABBank Visa Hạng Gold	ABBank Visa Hạng Platinum	ABBank Visa Travel	ABBank Visa Cashback	ABBank Visa Priority	Ghi chú	Phân loại nhóm phí	
19.1	Lãi trả góp	Năm	11.4%							Tự động	
19.2	Phí đăng ký/chuyển đổi trả góp	Lần	100.000 VNĐ							Tự động	A
19.3	Phí hủy trả góp	Lần	100.000 VNĐ							Tự động	A
19.4	Phí quản lý trả góp	Lần	0% x số tiền đăng ký trả góp							Tự động	

1. Ghi chú:

- Mức phí trên đã bao gồm VAT (10%), ngoại trừ các mục (1) thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT.
- Phí được thu bằng cách ghi nợ vào tài khoản thẻ tín dụng của chủ thẻ chính dựa trên (các) yêu cầu bằng văn bản xuất phát từ chủ thẻ chính.
- Biểu phí trên có thể thay đổi theo quy định của ABBank trong từng thời kỳ và được đăng tải trên website www.abbank.vn
- (2): địa bàn áp dụng dịch vụ phát hành nhanh tại khu vực TP Hà Nội, TP Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh.
- (3): Mức phí do ABBank thu hàng tháng chưa bao gồm phí do ngân hàng cung cấp dịch vụ nơi khách hàng thực hiện giao dịch.